



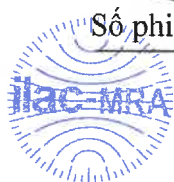
SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279



PHIẾU KIỂM NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển An Việt
2. Địa chỉ: Đường Lê Quang Đạo - Phường Đông Ngàn - TP Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Tại trạm bơm 2
5. Ngày lấy mẫu: 28/5/2025
6. Ngày nhận mẫu: 28/5/2025
7. Mô tả mẫu: Thể tích mẫu 10000ml, đựng trong can nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 28/5/2025-17/6/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<1
3.	Hàm lượng Asen**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,01
4.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,357	0,2-1
5.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	Phát hiện vết (<0,9)	2
6.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=3,00)	15
7.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.
8.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,62	6,0 – 8,5
9.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	<1	<1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 0223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279

10.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/ 100ml	<1	<1
11.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
12.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
13.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	0,741	2
14.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	18,1	250
15.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
16.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	1
17.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	44,9	300
18.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,5
19.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,01)	2
20.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,066	0,1
21.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	11,3	200
22.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500-Al B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279

23.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
24.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,55	2
25.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
26.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	Phát hiện vết (<0,06)	0,3
27.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023, 3030F, 3125B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
28.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	Phát hiện vết (<2)	250
29.	Sunfua**	SMEWW 4500 S2- I:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
30.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
31.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	101	1000
32.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
33.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10
34.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
35.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1
36.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbaclinh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279

37.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
38.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
39.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
40.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
41.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
42.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH	1
43.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
44.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
45.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,300)	20
46.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20
47.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
48.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
49.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
50.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
51.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
52.	Monochloramine**	SMEWW 4500-Cl- G:2023	µg/l	KPH (LOD=2,00)	0,3

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279

53.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref.Application Note 5994-1275 EN,Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
54.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

KHOA HÓA LÝ

Ths. Nguyễn Thị Thúy Hà

**KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM**

Ths. Ngô Thị Hồng

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 6 năm 2025
KHOA VI SINH – SINH HÓA – HUYẾT HỌC

Ths. Ngô Đức Đại

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ



**PHÓ GIÁM ĐỐC
BSCK II KHỔNG THỰC CHÍNH**

Ghi chú:

- KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 279/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.279

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280



PHIẾU KIỂM NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển An Việt
2. Địa chỉ: Đường Lê Quang Đạo - Phường Đông Ngàn - TP Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Khu phố Trang Hạ
5. Ngày lấy mẫu: 28/5/2025
6. Ngày nhận mẫu: 28/5/2025
7. Mô tả mẫu: Thể tích mẫu 10000ml, đựng trong can nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 28/5/2025-17/6/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<1
3.	Hàm lượng Asen**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (LOD=3,00)	0,01
4.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,327	0,2-1
5.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	Phát hiện vết (<0,9)	2
6.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=0,001)	15
7.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.
8.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,74	6,0 – 8,5

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280

9.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	<1	<1
10.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/ 100ml	<1	<1
11.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
12.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
13.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	KPH (LOD=0,500)	2
14.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	18,9	250
15.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
16.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	1
17.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	43,7	300
18.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,5
19.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,01)	2
20.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,082	0,1
21.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	12,0	200

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280

22.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500-AI B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2
23.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
24.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,55	2
25.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
26.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	Phát hiện vết (<0,06)	0,3
27.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023,3030 F,3125B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
28.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,6)	250
29.	Sunfua**	SMEWW 4500 S21:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
30.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
31.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	105	1000
32.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703- 1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
33.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10
34.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280

35.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1
36.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20
37.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
38.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
39.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
40.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
41.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
42.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH	1
43.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
44.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
45.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,300)	20
46.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20
47.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
48.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
49.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280

50.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
51.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
52.	Monochloramine**	SMEWW 4500- Cl-G:2023	µg/l	KPH (LOD=2,00)	0,3
53.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
54.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

KHOA HÓA LÝ

Ths. Nguyễn Thị Thúy Hà

**KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM**

Ths. Ngô Thị Hồng

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 6 năm 2025
KHOA VI SINH – SINH HÓA – HUYẾT HỌC

Ths. Ngô Đắc Đại

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC

BSCK II KHÔNG THỰC CHỈNH

Ghi chú:

- KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 280/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.280

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 0223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281



PHIẾU KIỂM NGHIỆM

Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển An Việt
2. Địa chỉ: Đường Lê Quang Đạo - Phường Đông Ngàn - TP Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Khu phố Phù Lưu
5. Ngày lấy mẫu: 28/5/2025
6. Ngày nhận mẫu: 28/5/2025
7. Mô tả mẫu: Thể tích mẫu 10000ml, đựng trong can nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 28/5/2025-17/6/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<1
3.	Hàm lượng Asen**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,01
4.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,209	0,2-1
5.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	Phát hiện vết (<0,9)	2
6.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=3,00)	15
7.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281

8.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,40	6,0 – 8,5
9.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	<1	<1
10.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/ 100ml	<1	<1
11.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
12.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
13.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	0,556	2
14.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	20,4	250
15.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
16.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	1
17.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	40,0	300
18.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1,5
19.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,01)	2
20.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,082	0,1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281

21.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	12,2	200
22.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500- Al B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2
23.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
24.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,60	2
25.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
26.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,06	0,3
27.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023,303 0F,3125B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
28.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,6)	250
29.	Sunfua**	SMEWW 4500 S2-I:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
30.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
31.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	109	1000
32.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
33.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281

34.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
35.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1
36.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20
37.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
38.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
39.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
40.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
41.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
42.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH	1
43.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
44.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
45.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,300)	20
46.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281

47.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
48.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
49.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
50.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
51.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
52.	Monochloramine**	SMEWW 4500-Cl-G:2023	µg/l	KPH (LOD=2,00)	0,3
53.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref.Application Note 5994-1275 EN,Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
54.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

KHOA HÓA LÝ

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 6 năm 2025
KHOA VI SINH – SINH HÓA – HUYẾT HỌC

Ths. Nguyễn Thị Thúy Hà

**KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM**

Ths. Ngô Thị Hồng

Ths. Ngô Đắc Đại



Ghi chú:

- KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Võ Cường – TP Bắc Ninh – Bắc Ninh

Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 281/KSBTBN-N

Số PYC: 144/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.281

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ